

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp vật liệu xây dựng Kontum là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên
Ông Dương Công Phú	Thành viên
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên
Bà Đào Thị Hằng Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị

đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn 2, xã Kroong, Tp. KonTum, Tỉnh KonTum

theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc



Hoàng Văn Công



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 301 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 1464-2018-133-1*

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.545.677.520	58.972.904.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.056.701.786	671.769.881
111	1. Tiền		1.056.701.786	671.769.881
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		260.661.514	260.661.514
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	260.661.514	260.661.514
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.998.140.441	43.819.136.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	911.089.943	28.477.868.877
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	1.078.681.605	13.486.950.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	8.368.893	1.854.317.754
140	IV. Hàng tồn kho	8	35.432.864.563	14.017.225.895
141	1. Hàng tồn kho		35.432.864.563	14.017.225.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		797.309.216	204.110.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.a	-	34.757.513
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.609.700	137.910.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	106.699.516	31.441.884
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		53.175.654.417	58.326.833.966
220	II. Tài sản cố định		53.086.560.814	55.559.953.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.086.560.814	55.559.953.162
222	- Nguyên giá		61.942.321.944	61.942.321.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.855.761.130)	(6.382.368.782)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.a	-	2.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		89.093.603	266.880.804
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.b	89.093.603	266.880.804
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		92.721.331.937	117.299.738.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		44.702.576.669	76.122.932.993
310	I. Nợ ngắn hạn		32.136.942.650	59.809.298.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.a	14.999.258.691	10.228.808.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.a	4.165.926.000	38.834.878.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.108.322.570	478.364.228
314	4. Phải trả người lao động		252.890.500	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.a	109.852.092	2.153.425
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.a	753.480.000	207.470.391
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	9.747.212.797	10.057.624.230
330	II. Nợ dài hạn		12.565.634.019	16.313.634.019
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	12.565.634.019	16.313.634.019
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.018.755.268	41.176.805.535
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	48.018.755.268	41.176.805.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	33.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		33.000.000.000	33.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.018.755.268	8.176.805.535
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.246.386.649	5.699.625.022
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.772.368.619	2.477.180.513
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		92.721.331.937	117.299.738.528

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

uy

uy

Nguyễn Viết Giáp

Nguyễn Viết Giáp



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	70.691.318.128	34.324.988.037
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		70.691.318.128	34.324.988.037
11	4. Giá vốn hàng bán	19	58.707.268.387	27.658.436.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		11.984.049.741	6.666.551.514
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	318.188.106	713.962
22	7. Chi phí tài chính	21	2.381.336.433	1.299.018.802
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.381.336.433	1.299.018.802
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	807.957.351	444.770.835
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.112.944.063	4.923.475.839
31	11. Thu nhập khác	23	167	-
32	12. Chi phí khác	24	448.405.651	2.041.888.498
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(448.405.484)	(2.041.888.498)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.664.538.579	2.881.587.341
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.822.588.846	403.637.828
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.841.949.733	2.477.949.513
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.073,32	750,89

Người lập biểu

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.664.538.579	2.881.587.341
	2. Điều chỉnh cho các khoản	4.536.540.675	3.356.906.722
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.473.392.348	2.058.601.882
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(318.188.106)	(713.962)
06	- Chi phí lãi vay	2.381.336.433	1.299.018.802
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.201.079.254	6.238.494.063
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	41.193.040.102	(37.927.569.948)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(21.415.638.668)	(328.579.129)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(29.097.487.308)	43.035.968.522
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	212.544.714	158.508.242
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.383.489.858)	(1.437.762.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.893.004)	(253.853.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.625.155.232	9.485.206.219
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(8.848.728.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		(16.596.426)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	318.188.106	713.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.818.188.106	(11.364.611.187)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19.539.647.308	26.636.127.703
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.598.058.741)	(25.372.610.152)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.058.411.433)	1.263.517.551
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	384.931.905	(615.887.417)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	671.769.881	1.287.657.298
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.056.701.786	671.769.881

Người lập biểu



Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Hoàng Văn Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Số nhân viên: 20 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY
DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	469.240.168	638.546.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	587.461.618	33.223.482
- Tiền gửi VND	587.461.618	33.223.482
Cộng	1.056.701.786	671.769.881

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	911.089.943	28.477.868.877
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh BG	-	2.058.949.000
- Công ty CP Công nghệ EMP	839.218.183	18.146.521.160
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Năng lượng Xanh	-	3.983.320.000
- Công ty CP VinaSolar Đồng Tháp	-	3.983.320.000
- Các đối tượng khác	71.871.760	305.758.717
b. Dài hạn	-	-
Cộng	911.089.943	28.477.868.877

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.078.681.605	13.486.950.301
- Công ty CP Công nghệ EMP	561.440.000	4.802.990.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Phú Long	-	5.300.000.000
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc Ý Tưởng	290.200.000	2.620.000.000
- Công ty CP Create Capital Việt Nam	-	-
- Công ty CP DT XD và DV Nam Sông Hồng	-	-
- Các đối tượng khác	227.041.605	763.960.301
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.078.681.605	13.486.950.301

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.368.893	-	1.854.317.754	-
Tạm ứng	8.368.893	-	1.854.317.754	-
Cộng	8.368.893	-	1.854.317.754	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.149.069.214		4.831.282.588	-
Công cụ, dụng cụ	93.761.207		64.107.810	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.087.631		4.183.411.653	
Thành phẩm	3.184.280.503		2.174.893.244	
Hàng hoá	26.925.666.008		2.763.530.600	
Cộng	35.432.864.563	-	14.017.225.895	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	34.757.513
- Chi phí bảo hiểm	-	34.757.513
b. Dài hạn	89.093.603	266.880.804
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	89.093.603	266.880.804
Cộng	89.093.603	301.638.317

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	32.420.805.887	29.521.516.057	-	61.942.321.944
- Phân loại lại	(211.000.000)	211.000.000		-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	32.209.805.887	29.732.516.057	-	61.942.321.944
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.352.663.215	4.029.705.567	-	6.382.368.782
- Khấu hao trong năm	835.168.897	1.638.223.451		2.473.392.348
- Phân loại lại	(92.382.395)	92.382.395		-
- Thanh lý nhượng bán				-
Số cuối năm	3.095.449.717	5.760.311.413	-	8.855.761.130
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	30.068.142.672	25.491.810.490	-	55.559.953.162
Tại ngày cuối năm	29.114.356.170	23.972.204.644	-	53.086.560.814

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 53.071.560.820 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 243.510.038 VND

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	14.999.258.691	14.999.258.691	10.228.808.231	10.228.808.231
- Công ty CP Create Capital Việt Nam	-	-	4.121.243.813	4.121.243.813
- Công ty TNHH BG Solar	-	-	4.199.112.300	4.199.112.300
- Công ty CP CRC SOLAR CELL	1.701.000.000	1.701.000.000	-	-
- Cty CP DT XD và DV Nam Sông Hồng	1.605.016.500	1.605.016.500	-	-
- Công ty TNHH PLD Kim Khí	2.009.097.085	2.009.097.085	-	-
- Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD	3.422.211.181	3.422.211.181	-	-
- Công ty CP Đầu tư PLD	6.137.018.780	6.137.018.780	-	-
- Các đối tượng khác	124.915.145	124.915.145	1.908.452.118	1.908.452.118
b. Dài hạn				
Cộng	14.999.258.691	14.999.258.691	10.228.808.231	10.228.808.231

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.165.926.000	38.834.878.469
- Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP		40.082.469
- Công ty CP Xây lắp điện Lâm Đồng		4.681.820.000
- Công ty TNHH Điện NLMT Tân Phú	898.500.000	4.881.820.000
- Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar		4.283.320.000
- Công ty CP Cung cấp Năng lượng điện Mặt trời		4.681.820.000
- Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	300.000.000	5.773.927.500
- Công ty CP Elecsun Việt Nam		4.681.820.000
- Công ty CP Jinca Việt Nam		4.681.820.000
- Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	1.241.051.000	
- CTCP VinaSolar Đồng Tháp	900.000.000	
- Phạm Hưng Duy	480.000.000	
- Các đối tượng khác	346.375.000	5.128.448.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4.165.926.000	38.834.878.469

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	109.852.092	2.153.425
- Lãi vay phải trả	109.852.092	2.153.425
Cộng	109.852.092	2.153.425

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	753.480.000	207.470.391
Kinh phí công đoàn	3.480.000	175.338.884
Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.000.000	32.131.507
Cộng	753.480.000	207.470.391

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM
Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	9.747.212.797	9.747.212.797	15.791.647.308	16.102.058.741	10.057.624.230	10.357.624.230
- Vay ngân hàng	5.999.212.797	5.999.212.797	12.043.647.308	12.054.058.741	6.009.624.230	6.009.624.230
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	5.999.212.797	5.999.212.797	12 043 647 308	12 054 058 741	6.009.624.230	6.009.624.230
- Vay cá nhân	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.748.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	2.800.000.000	2.800.000.000	2 800 000 000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
b. Vay dài hạn	12.565.634.019	12.565.634.019	3.748.000.000	7.496.000.000	16.313.634.019	16.313.634.019
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	7.811.634.019	7.811.634.019	2 800 000 000	5 600 000 000	10.611.634.019	10.611.634.019
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	4.754.000.000	4.754.000.000	948 000 000	1 896 000 000	5.702.000.000	5.702.000.000
Cộng	22.312.846.816	22.312.846.816	19.539.647.308	23.598.058.741	26.371.258.249	26.671.258.249

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/666331/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.
 - Hạn mức tín dụng: 7 tỷ đồng; bao gồm dư nợ cho vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666333/HĐTD ngày 31/05/2019
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức : Đến hết ngày 01/06/2021
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HĐ ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐBĐ ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐBĐ ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐBĐ ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐBĐ ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
 - Số dư khoản vay tại 31/12/2021 là: 5.997.914.497 đồng
- (2): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015 giữa công ty SX và cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum
 - Hạn mức tín dụng: 24 tỷ đồng.
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh KonTum.
 - Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum.
 - Số dư khoản vay đến 31/12/2021 là: 10.611.634.019 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là 2.800.000.000 đồng.
- (3): Hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020 giữa Công ty CP SX và Cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình
 - Số tiền cho vay: 6.650.000.000 VNĐ
 - Phương thức cho vay: Cho vay từng lần dài hạn
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1mW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum
 - Thời hạn cho vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được kí kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.
 - Số dư khoản vay đến 31/12/2021 là: 5.702.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là: 948.000.000 đồng.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND	
						Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	13.783.629	13.783.629	13.783.629	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	361.331.728	1.822.588.846	84.893.004	-	-	2.099.027.570
Thuế Thu nhập cá nhân	31.441.884	-	-	1.726.332	33.168.216	-	-
Thuế Tài nguyên	-	107.737.500	51.637.500	218.509.500	59.134.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	14.396.800	14.396.800	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.295.000	15.880.901	15.880.901	-	-	9.295.000
Tổng cộng	31.441.884	478.364.228	1.903.890.876	349.190.166	106.699.516	106.699.516	2.108.322.570

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	33.000.000.000			5.698.856.022	38.698.856.022
- Tăng vốn trong kỳ trước				2.477.949.513	2.477.949.513
- Lãi trong kỳ trước				8.176.805.535	41.176.805.535
Số cuối kỳ trước	33.000.000.000				
Số dư đầu năm nay	33.000.000.000			8.176.805.535	41.176.805.535
- Lãi trong kỳ				6.841.949.733	6.841.949.733
Số dư cuối kỳ	33.000.000.000			15.018.755.268	48.018.755.268

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ %	Số đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Bà Bùi Minh Hằng	2.530.000.000	7,67%	2.530.000.000	7,67%
Ông Phạm Văn Lộc	3.300.000.000	10,00%	3.300.000.000	10,00%
Cổ đông khác	27.170.000.000	82,33%	27.170.000.000	82,33%
Cộng	33.000.000.000	100,00%	33.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.409.323.636	33.843.990.257
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.069.994.492	-
- Doanh thu khác		480.997.780
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	36.212.000.000	-
Cộng	70.691.318.128	34.324.988.037

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	24.518.304.861	27.547.827.414
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.436.436	-
- Giá vốn khác		110.609.109
- Giá vốn hoạt động xây lắp công trình	33.746.527.090	-
Cộng	58.707.268.387	27.658.436.523

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	318.188.106	713.962
Cộng	318.188.106	713.962

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	2.381.336.433	1.299.018.802
Cộng	2.381.336.433	1.299.018.802

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		2.310.000
- Chi phí nhân công	542.365.431	154.252.686
- Chi phí khấu hao		19.561.650
- Thuế, phí, lệ phí	129.364.552	6.925.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.969.807	241.218.980
- Chi phí khác bằng tiền	97.257.561	20.502.351
Cộng	807.957.351	444.770.835

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	167	
Cộng	167	-

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	110.524.768	1.540.000
- Chi phí phát sinh trong thời gian tạm dừng sản xuất, chi phí điều chỉnh khấu hao khác	337.880.883	2.040.348.498
Cộng	448.405.651	2.041.888.498

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.664.538.579	2.881.587.341
Các khoản điều chỉnh tăng	448.405.651	1.540.000
- Chi phí không hợp lệ	448.405.651	1.540.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.112.944.230	2.883.127.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thuế suất hiện hành	1.822.588.846	576.625.468
Thuế TNDN theo Thuế suất hiện hành	1.822.588.846	576.625.468
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)		(172.987.640)
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.822.588.846	403.637.828
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	361.331.728	380.500.626
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(84.893.004)	(422.806.726)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	2.099.027.570	361.331.728

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.841.949.733	2.477.949.513
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.841.949.733	2.477.949.513
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.073,32	750,89

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	50.229.697.631	589.721.743
- Chi phí nhân công	2.188.469.136	368.910.021
- Chi phí khấu hao	2.153.690.640	2.058.601.882
- Thuế, phí, lệ phí	129.364.552	6.925.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.244.920	411.176.796
- Chi phí khác bằng tiền	339.434.837	312.191.452
Cộng	55.411.901.716	3.747.527.062

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.701.786		671.769.881	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.458.836	-	30.332.186.631	-
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514	-	260.661.514	-
Cộng	2.236.822.136	-	31.264.618.026	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			22.312.846.816	26.371.258.249
Phải trả người bán, phải trả khác			15.752.738.691	10.436.278.622
Chi phí phải trả			109.852.092	2.153.425
Cộng			38.175.437.599	36.809.690.296

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.701.786			1.056.701.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.458.836	-		919.458.836
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
Cộng	2.236.822.136	-	-	2.236.822.136
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.769.881			671.769.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.332.186.631	-		30.332.186.631
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
Cộng	31.264.618.026	-	-	31.264.618.026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY
DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	9.747.212.797	12.565.634.019		22.312.846.816
Phải trả người bán, phải trả khác	15.752.738.691	-		15.752.738.691
Chi phí phải trả	109.852.092	-		109.852.092
Cộng	25.609.803.580	12.565.634.019	-	38.175.437.599
Số đầu năm				
Vay và nợ	10.057.624.230	16.313.634.019		26.371.258.249
Phải trả người bán, phải trả khác	10.436.278.622	-		10.436.278.622
Chi phí phải trả	2.153.425	-		2.153.425
Cộng	20.496.056.277	16.313.634.019	-	36.809.690.296

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTĐG số dư: 260.661.514 đồng ; kỳ hạn 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi này đang được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động xây lắp công trình	Đơn vị tính: VND	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.069.994.492	33.409.323.636	36.212.000.000		70.691.318.128
Chi phí bộ phận	442.436.436	24.518.304.861	33.746.527.090		58.707.268.387
Kết quả kinh doanh bộ phận	627.558.056	8.891.018.775	2.465.472.910		11.984.049.741
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					807.957.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.176.092.390
Doanh thu hoạt động tài chính					318.188.106
Chi phí tài chính					2.381.336.433
Thu nhập khác					167
Chi phí khác					448.405.651
Thuế TNDN hiện hành					1.822.588.846
Lợi nhuận sau thuế					6.841.949.733

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

	Năm nay
Ông Hoàng Văn Công	VND 60.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Viết Giáp

Nguyễn Viết Giáp

Hoàng Văn Công

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục số 01****4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
				Giá trị hợp lý	
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	2.500.000.000	-
- Công ty TNHH Trường Sơn (1)				2.500.000.000	(*)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	260.661.514	260.661.514	-	260.661.514	-
Cộng	260.661.514	260.661.514	-	2.760.661.514	-

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Trường Sơn với giá trị khoản vốn góp: 2.500.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ: 8% .

(2) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTG; kỳ hạn 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.